Người ký: Ủy ban nh
dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây
Ninh
Thời gian ký:
31.12.2021 14:37:10
+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3747/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Tân Châu tại Tờ trình số 397/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8469/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	xã Tân Hà	xã Tân Đông	xã Tân Hội	xã Tân Hòa	xã Suối Ngô	xã Suối Dây	xã Tân Hiệp	xã Thạnh Đông	xã Tân Thành	xã Tân Phú	xã Tân Hưng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**110.319,85**	**796,92**	**4.784,47**	**8.647,88**	**10.531,24**	**26.017,91**	**15.664,10**	**11.254,74**	**3.792,92**	**4.063,95**	**14.469,59**	**4.375,00**	**5.921,14**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**93.510,86**	**444,61**	**4.364,09**	**8.012,55**	**9.444,27**	**22.816,67**	**15.026,76**	**9.247,37**	**3.442,62**	**3.545,92**	**8.677,18**	**3.688,49**	**4.800,35**
	Trong đó														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319,28	-	79,91	199,49	-	39,88	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.638,00	48,49	960,07	2.387,44	2.832,78	9,37	153,66	64,27	372,47	808,87	129,70	1.487,12	1.383,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.599,76	377,37	3.150,87	5.313,77	5.825,97	4.377,21	7.387,39	5.292,48	3.038,46	2.698,63	2.546,95	2.189,88	3.400,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.602,43	-	-	-	-	18.038,32	6.639,44	636,70	-	-	4.287,98	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,74	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	-	5,95	48,77	-	305,24	-	1.570,98	-	-	1.667,86	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	47,11	-	-	-	-	47,11	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136,74	17,74	2,90	19,02	3,71	-	0,85	30,58	20,16	9,17	9,92	7,88	14,80
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.582,11	1,02	164,40	44,05	781,80	46,66	845,41	1.652,36	11,53	29,25	1,03	3,61	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**16.809,00**	**352,32**	**420,38**	**635,34**	**1.086,97**	**3.201,24**	**637,34**	**2.007,37**	**350,30**	**518,04**	**5.792,42**	**686,51**	**1.120,78**
	Trong đó														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	193,91	-	4,41	27,21	25,27	9,79	7,28	-	-	26,31	-	86,59	7,07
2.2	Đất an ninh	CAN	43,79	2,80	-	-	-	0,50	-	-	0,71	25,09	-	-	14,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	197,90	-	-	-	122,90	-	-	-	-	-	-	75,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,11	29,58	21,47	31,30	1,09	1,57	2,56	0,72	5,88	6,93	0,34	0,54	2,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	433,85	12,02	29,09	13,91	58,53	20,32	115,07	62,65	39,76	18,13	5,57	1,92	56,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,01	-	24,50	5,86	29,32	329,40	57,10	5,00	0,00	37,16	10,00	24,61	15,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,34	-	5,62	0,00	5,49	6,27	5,66	0,00	0,00	1,30	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.534,61	127,57	164,46	294,57	310,15	421,40	263,88	427,78	140,58	185,99	323,25	247,09	627,90
	Trong đó														
-	Đất giao thông	DGT	2.218,12	94,46	138,68	215,82	255,61	232,64	206,62	261,34	108,20	122,74	238,98	158,16	184,87
-	Đất thủy lợi	DTL	369,49	12,70	11,27	47,12	24,13	5,86	36,21	11,87	21,36	52,89	14,82	23,75	107,51
-	Đất XD cơ sở văn hóa	DVH	16,60	7,74	1,57	0,50	1,10	4,24	0,00	0,00	0,00	0,66	0,51	0,00	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,19	2,62	0,23	0,61	0,20	0,65	0,49	0,24	0,50	0,11	0,26	0,19	0,09
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,69	6,02	6,28	9,80	4,45	10,85	6,29	4,84	3,17	2,35	3,44	4,75	6,45
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,28	0,00	1,49	1,84	5,40	2,85	1,54	0,90	2,21	1,01	0,85	0,93	1,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	674,81	0,53	0,00	8,00	1,10	158,94	2,02	119,49	0,00	0,88	60,44	52,08	271,33
-	Đất công trình bưu chính, VT	DBV	1,43	0,19	0,06	0,05	0,04	0,45	0,22	0,04	0,03	0,05	0,13	0,04	0,13
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - VH	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	xã Tân Hà	xã Tân Đông	xã Tân Hội	xã Tân Hòa	xã Suối Ngô	xã Suối Dây	xã Tân Hiệp	xã Thạnh Đông	xã Tân Thành	xã Tân Phú	xã Tân Hưng
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,04	-	-	2,19	2,53	0,56	3,41	5,35	-	-	-	-	20,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,80	0,17	-	2,02	0,74	0,38	2,07	3,18	1,62	1,45	2,02	0,90	1,26
-	Đất làm ng/trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,91	2,21	4,60	5,96	13,52	3,98	4,67	19,81	3,29	3,83	1,48	5,55	7,01
-	Đất XD CS khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD CS dịch vụ xã hội	DXH	27,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,45
-	Đất chợ	DCH	5,80	0,93	0,28	0,67	1,33	-	0,33	0,72	0,20	0,02	0,32	0,74	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,10	0,25	0,66	0,82	0,99	1,84	1,50	1,92	1,78	0,69	2,11	1,17	1,37
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,34	11,98	3,31	0,45	3,47	3,31	-	0,50	0,30	-	-	0,02	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.488,40	-	141,36	178,65	127,70	155,62	112,37	155,12	64,70	93,01	183,93	107,74	168,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,34	84,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,02	6,59	2,84	4,41	3,33	4,30	4,14	0,60	1,01	0,85	1,57	1,46	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,52	4,32	0,50	-	-	1,70	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,99	-	14,33	77,16	20,40	77,91	60,81	23,71	0,41	33,46	7,83	34,08	12,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,75	72,86	-	-	366,29	2.166,21	-	1.328,05	94,23	86,34	5.257,82	105,79	213,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35,01	-	7,83	1,00	12,04	1,10	6,98	1,32	0,94	2,78	-	0,50	0,52
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Khu chức năng**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	**2.622,26**	-	-	-	**500,00**	-	**558,47**	**1.563,79**	-	-	-	-	-
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất đô thị***	***KDT***	**796,92**	**796,92**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	***Khu SXNN (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	**45.599,86**	**377,37**	**3.149,97**	**5.313,77**	**5.826,97**	**4.377,41**	**7.387,39**	**5.292,48**	**3.038,46**	**2.698,63**	**2.546,95**	**2.189,78**	**3.400,68**
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	**33.234,97**	-	**5,95**	**48,77**	-	**18.343,56**	**6.639,44**	**2.207,68**	-	-	**5.989,58**	-	-
6	***Khu du lịch***	***KDL***				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu Công nghiệp, cụm Công nghiệp)***	***KPC***	**197,90**	-	-	-	**122,90**	-	-	-	-	-	-	**75,00**	-
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	**10,06**	**10,06**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	**1.488,40**	-	**141,36**	**178,65**	**127,70**	**155,62**	**112,37**	**155,12**	**64,70**	**93,01**	**183,93**	**107,74**	**168,20**
13	***Khu ở, làng nghề, SXPNN nông thôn***	***KON***		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	xã Tân Hà	xã Tân Đông	xã Tân Hội	xã Tân Hòa	xã Suối Ngô	xã Suối Dây	xã Tân Hiệp	xã Thạnh Đông	xã Tân Thành	xã Tân Phú	xã Tân Hưng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	Tổng diện tích thu hồi		**44,72**	**10,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28,30**	**0,39**	**6,02**	**-**	**-**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**44,72**	**10,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28,30**	**0,39**	**6,02**	**-**	**-**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,69	5,00	-	-	-	-	-	13,30	0,39	3,00	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,03	5,01	-	-	-	-	-	15,00	-	3,02	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử-VH	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, XL chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Châu	xã Tân Hà	xã Tân Đông	xã Tân Hội	xã Tân Hòa	xã Suối Ngô	xã Suối Dây	xã Tân Hiệp	xã Thạnh Đông	xã Tân Thành	xã Tân Phú	xã Tân Hưng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	*DDL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	xã Tân Hà	xã Tân Đông	xã Tân Hội	xã Tân Hòa	xã Suối Ngô	xã Suối Dây	xã Tân Hiệp	xã Thạnh Đông	xã Tân Thành	xã Tân Phú	xã Tân Hưng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.302,16**	**102,10**	**110,91**	**130,10**	**167,42**	**284,92**	**91,46**	**107,47**	**19,15**	**62,78**	**29,19**	**165,50**	**31,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	603,37	52,27	77,55	24,70	153,43	10,29	40,41	12,69	10,65	22,95	17,75	158,30	22,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	680,11	49,83	30,56	105,40	13,99	260,85	50,05	94,78	8,50	39,83	11,44	7,20	7,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,78	-	-	-	-	13,78	1,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,90	-	2,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**3.512,74**	**1,00**	**164,13**	**44,05**	**770,07**	**43,25**	**806,54**	**1.648,94**	**11,48**	**19,48**	**1,00**	**1,80**	**1,00**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,55**	**0,15**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,39**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**-**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tân Châu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tân Châu có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tân Châu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến